

Lesson

3

ARTICLES & QUANTIFIERS

Let's Learn!

Articles

Indefinite Article "A – An"

1	Đứng trước danh từ đếm được số ít, không xác định, được nhắc đến lần đầu tiên, mang nghĩa "một".	<i>I live in a flat. She's eating an apple.</i>
2	"a" đứng trước từ bắt đầu là một phụ âm "an" đứng trước từ bắt đầu là một nguyên âm.	<i>a table, an orange</i>
3	"a" đứng trước từ bắt đầu là u, e nhưng khi phát âm là một phụ âm.	<i>a euro, a university</i>
4	Trong một số trường hợp, "an" đứng trước từ bắt đầu bằng chữ "h" (âm câm).	<i>an hour, an honour</i>
5	Đứng trước danh từ chỉ tên nghề nghiệp, chức vụ.	<i>a manager, an accountant</i>
6	Đứng trước danh từ chỉ bữa ăn, thời gian được bổ nghĩa bởi một tính từ.	<i>a big dinner, a good time</i>
7	Đứng trước một số từ chỉ bệnh tật nhất định (thường đau về thể chất, bên ngoài).	<i>a fever, a cold, a toothache</i>



Definite Article "The"

1	Đứng trước cả danh từ đếm được và không đếm được, nhưng phải là danh từ cụ thể hoặc đã được nhắc đến phía trước.	<i>I'll see the dentist soon.</i> <i>He gave me a cat; the cat was so cute.</i>
2	Đứng trước danh từ chỉ người, vật duy nhất, hoặc trong văn cảnh cụ thể.	<i>the Sun, the sky, the Earth, the Pyramids; the leader</i>
3	Đứng trước tên quốc gia gồm nhiều nước nhỏ, nhiều bang, nhiều đảo.	<i>the United States (USA), the United Kingdom (UK), the Philippines.</i>
4	Đứng trước tên quốc tịch đại diện cho cả đất nước.	<i>the Vietnamese</i>
5	Đứng trước tên nhạc cụ đi kèm động từ "play", phát minh.	<i>Jack is playing the piano.</i> <i>When was the bulb invented?</i>
6	Dùng trong so sánh nhất.	<i>He is the best student in my class.</i>
7	Đứng trước tính từ để tạo thành danh từ tập hợp chỉ nhóm người.	<i>the old, the young, the rich, the poor</i>
8	Đứng trước số thứ tự.	<i>the first, the second, the last</i>
9	Đứng trước khoảng thời gian đã được xác định.	<i>in the 1990s, the May of 2019</i>
10	Dùng trong cấu trúc: <i>the noun + of + noun</i>	<i>the student of this class</i>



No Articles

1	Không dùng “a, an, the” trước danh từ chỉ cái gì đó chung chung hoặc chưa được nhắc đến trước đó.	<i>I like coffee.</i> <i>Health is more important than money.</i>
2	Không dùng “a, an, the” trước tên riêng, đường phố, thành phố, đảo, núi, châu lục, quốc gia.	<i>Linda, Oxford Street, Berlin, Asia, Viet Nam</i>
3	Không dùng “a, an, the” trước ngày lễ, ngày trong tuần, tháng, năm, mùa.	<i>Christmas, Friday, May</i>
4	Không dùng “a, an, the” trước môn thể thao, trò chơi, màu sắc, môn học, ngôn ngữ.	<i>tennis, hide and seek, white, history, English</i>
5	Không dùng “a, an, the” trước bữa ăn nói chung.	<i>breakfast, lunch, dinner</i> <i>What do you have for lunch?</i>
6	Không dùng “a, an, the” trước những từ: <i>bed, school, university, work, church, hospital, prison...</i> nếu chúng được sử dụng đúng mục đích.	<i>Laura goes to school to study. (đúng mục đích đến trường-để học)</i> <i>I go to the school to see you. (không đúng mục đích đến trường)</i>
7	Không dùng “a, an, the” trước phương tiện phục vụ mục đích nào đó.	<i>by car, by bus, on foot</i>
8	Không dùng “a, an, the” trước danh từ + số.	<i>Gate 5, Room 166</i>

Quantifiers

Definition

Từ / cụm từ chỉ định lượng đứng trước danh từ để chỉ số lượng, khối lượng của danh từ đó.

Chú ý

★ **Danh từ đếm được (C):** là danh từ cụ thể, có hình thức số ít (dùng a / an phía trước) và số nhiều (thường thêm đuôi s/ es): *a cat, an apple, three cats, two apples*

★ **Danh từ không đếm được (U):** không có hình thức số nhiều, không dùng a/ an phía trước.

Danh từ không đếm được thường là:

- Danh từ trừu tượng: love, beauty, happiness, etc.
- Danh từ chỉ chất lỏng: water, milk, oil, etc.
- Danh từ chỉ hạt nhỏ: sand, rice, dust, etc.
- Danh từ chỉ khối, tảng, miếng: meat, butter, cheese, etc.
- Danh từ chỉ chất liệu: metal, gold, glass, etc.
- Các danh từ khác: furniture, news, information, money, time, etc.



Quantifiers

Some – Any

Some (vài, chút)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được
- Dùng trong câu khẳng định
I have bought some apples.
I want to drink some lemonade.

Any (...nào, ...nào không)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều/ không đếm được
- Dùng trong câu phủ định:
I don't have any money.





- Dùng trong câu mời, đề nghị, xin phép, câu hỏi để lấy thông tin (WH-question)

Would you like some cake?

Can I have some water, please?

Where can I buy some potatoes?

- Dùng trong câu hỏi nghi vấn (Yes/ No question):

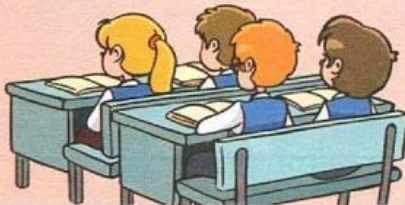
Are there any stamps here?



No – None

No (không)

- Trước danh từ đếm được/ không đếm được
 - Câu phủ định (= not any)
- There were no guests in the hall.*
No student can leave the room.
There is no bread left.



None (không – 3 trở lên)

- Không có danh từ theo sau
 - Dùng trong câu khẳng định nhưng mang nghĩa phủ định
- We have seen some flats but none we like.*
I thought I had some money but I have none.
- Cụm từ: None of + C/ U
- None of these laptops work/ works.*
None of the news he told me was interesting.

Every – Each

Every

(mọi - nhấn mạnh sự đồng đều)

- Đứng trước danh từ đếm được số ít.
- I know every student in this class.*
Not / Nearly every room has a nice view.
- Đứng trước cụm từ chỉ thời gian, tần suất.
- The buses go every 15 minutes.*
We have a picnic every two weeks.

Each

(mỗi - nhấn mạnh từng cá nhân)

- Đứng trước danh từ đếm được số ít.
- Each answer is worth 10 points.*
- Cụm từ: each of + Ns
- Each of the children received a school bag.*

Many – Much – A lot of / Lots of

Many (nhiều)	Much (nhiều)	A lot of/ Lots of (nhiều) (+)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều. <i>Many people gathered here.</i> - Dùng trong câu phủ định, câu hỏi. <i>Were there many children at the party last night?</i> - Có thể kết hợp cùng “too, so, how”. <i>There are too many mistakes in my essay.</i>	- Đứng trước danh từ không đếm được. <i>There isn't much rain now.</i> - Thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi. <i>I don't have much money.</i> - Có thể kết hợp cùng “too, so, how”. <i>There's so much sugar in my coffee that I can't drink it.</i>	- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được. - Dùng trong câu khẳng định. <i>I was given a lot of gifts. I like milk with lots of sugar.</i>



(A) few – (A) little

A few (một vài = some)	A little (một ít = some)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều - Có thể kết hợp cùng “only” <i>She's only bought a few apples.</i>	- Trước danh từ không đếm được - Có thể kết hợp cùng “only” <i>I've only got a little work to do.</i>
Few (rất ít – không đáng kể)	Little (rất ít – không đáng kể)
- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều (thường mang nghĩa phủ định) - Có thể kết hợp cùng “very, so, too” <i>Very few students learn Latin now.</i>	- Đứng trước danh từ không đếm được (thường mang nghĩa phủ định) - Có thể kết hợp cùng “very, so, too” <i>There's too little salt in this soup.</i>



Several – All

Several (vài – hơn hai)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều.

Linda has written several books about London.



All (tất cả)

- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được.

All letters are sent.

- Đứng trước danh từ số ít diễn đạt cái gì diễn ra trong cả một khoảng thời gian.

John has worked hard all year.

Both – Either – Neither

Both
(cả hai)

- Cụm từ Both (of) + Ns
Both (of) the women are kind.
- Both ... and ...
Both Tim and An like tennis.
- Có thể đứng trước động từ, tính từ hoặc sau đại từ trong câu
They both live in London.
We were both tired.
I like them both.

Either (một trong hai
– tùy chọn)

- Cụm từ Either + N
You can take either cake.
- Either of + Ns: mỗi
Either of the two cities is modern.
- Either ... or
You can choose either tea or coffee.

Neither
(không)

- Cụm từ Neither + N
Neither answer is correct.
- Neither of + Ns
Neither of my books was interesting.
- Neither ... nor
Neither An nor Jose likes classical music.



**Exercise 12. Put a, an, the where necessary.**

Điền mạo từ a, an, the vào chỗ cần thiết.

1 Susan lives in small town in country.

→

2 Earth goes round Sun.

→

3 President of United States is Barack Obama.

→

4 We do same things every day!

→

5 We can go to cinema to watch movie.

→

6 Jane is looking for new job.

→

7 Can you turn off television, please?

→

8 Woman came to see you yesterday. I had never seen her before.

→

9 We have to protect environment.

→

10 I went to school to see my son's teacher.

→

11 We went to nice restaurant in Rome.

→

12 London is capital of England.

→

13 He has got new car. Car is red.

→

14 She's teacher.

→

15 He's listening to radio.

→

Exercise 13. Circle the correct option.

Khoanh vào phương án đúng.

1 My father is _____ architect.

- A. a B. an C. the

2 Laura was born in _____ USA.

- A. a B. an C. the

3 My father has _____ old bike which he bought twenty years ago.

- A. a B. an C. the

4 You should turn off _____ lights before you go out.

- A. a B. an C. the



- 5 She picked up _____ wallet on the way home yesterday.
A. a B. an C. the
- 6 I bought _____ book for him. _____ book is about astronomy.
A. x – The B. the – A C. a – The
- 7 Are you going to become _____ nurse in the future?
A. a B. an C. the
- 8 Can you give me _____ book on the bookshelf?
A. a B. an C. the
- 9 _____ man who is standing at the bus stop is my neighbour.
A. A B. an C. The
- 10 She often plays _____ piano in her free time.
A. a B. an C. the
- 11 Have you been to _____ United Kingdom?
A. a B. an C. the
- 12 Carol can cook _____ big meal in _____ hour.
A. a – a B. a – an C. the – the
- 13 I like watching films on _____ television.
A. the B. a C. x
- 14 Turn off _____ TV and go to _____ bed!
A. the – x B. a – the C. a – the

- 15 "Which is _____ largest planet?"
A. the B. x C. a

Exercise 14. Circle the correct option.

Khoanh vào phương án đúng.

- 1 There is cat on sofa.
A. a – a B. a – an C. a – the D. the – x

- 2 Hurry up! The airplane takes off in hour.
A. a B. an C. the D. x

- 3 Lucia comes from Spain.
A. a B. an C. the D. x

- 4 summer is the time when I often travel with my family.
A. A B. An C. The D. x

- 5 I enjoy listening to music.
A. a B. an C. the D. x

- 6 The Earth goes around Sun.
A. a B. an C. the D. x

- 7 What do you like to eat for breakfast?
– I like toasts.
A. x – x B. the – a C. an – the D. the – x

- 8 Jane speaks English very well. She is interpreter.
A. x – a B. x – an C. a – an D. the – an



- 9 John usually plays piano in evening.
A. the – the B. the – an C. x – the D. a – the
- 10 The students have lessons three times week.
A. a B. the C. an D. x
- 11 I went to sea during my holiday and I rented bungalow near the beach.
A. the – the B. x – a C. the – a D. x – the
- 12 I had fish and chips for lunch.
A. the – x B. x – x C. a – x D. a – the
- 13 There is beautiful village near town.
A. a – the B. a – a C. the – the D. the – a
- 14 I saw car accident yesterday while I was going to school.
A. the – a B. a – the C. an – x D. a – x
- 15 She was tallest woman I had seen in my life.
A. the – the B. the – x C. a – the D. x – x
- 16 English is spoken all over world.
A. An – the B. x – the C. The – the D. x – x
- 17 He had studied in America 2 years before going to Australia.
A. x – x B. the – the C. x – the D. the – x

18 Susan plays violin well, but she isn't good at playing volleyball.

- A. x – the B. the – x C. x – x D. the – the

19 Is there university in this district?

- A. a B. an C. x D. the

20 Jim had studied Medicine for many years as he wanted to be doctor.

- A. x – the B. x – a C. the – a D. the – the

Exercise 15. Complete the sentences using “some – any”.

Hoàn thành câu, sử dụng “some – any”.

- 1 Do you have siblings?
- 2 He had good ideas on how to celebrate a welcome party.
- 3 Do you see road signs here?
- 4 I haven't candy left for you. Sorry!
- 5 of us have been on the most interesting vacation to the USA.
- 6 Oh, I am sorry. I don't have money for the bus.
- 7 I would like you to buy bread and milk for me.
- 8 There weren't eggs left for the people who had breakfast at 9.30 a.m!
- 9 Have you been to European countries?
- 10 Our friends have really nice pets.
- 11 My sons ate chips because they were hungry.
- 12 people like hot weather, others like cold one.



- 13 There isn't water in the bucket.
- 14 passengers fell sick on-board the plane.
- 15 of the students are too old for the youth ticket.
- 16 I have decided not to do of the jobs you want me to do.
- 17 Do you know where I can find matches to light the candle?
- 18 I usually buy flowers for my wife.
- 19 I don't know students in this English class.
- 20 Can I have orange juice, please?

Exercise 16. Complete the sentences using "a – an – some – any".

Hoàn thành câu, sử dụng "a – an – some – any".

- 1 Give me banana, please!
- 2 Are there grapes?
- 3 I'd like to eat chips.
- 4 We need apple and cherries for the cake.
- 5 Is there butter in the fridge?
- 6 I want hot dog, please.
- 7 We don't have milk left.
- 8 I don't want tea. Thank you.
- 9 Does she drink milk?
- 10 There is egg sandwich on your plate. Eat it, please.
- 11 I don't like vegetables.
- 12 I need advice for my job.
- 13 I'm hungry, so I'll take salad first.



- 14 Have we got potatoes?
- 15 I'll make Korean dish for you.
- 16 Let's have orange juice.
- 17 Do you want orange?
- 18 We've got strawberries so we can make dessert.
- 19 There isn't sugar left in the jar.
- 20 I'll have chicken soup for dinner.

Exercise 17. Complete the sentences using "some - any - no".

Hoàn thành câu, sử dụng "some - any - no".

- 1 Are there pictures in the room?
- 2 I have dogs at home. I have only a cat.
- 3 I've bought sugar already.
- 4 There are books on the table. It's empty!
- 5 I haven't got apples now.
- 6 There are good restaurants in my area.
Let's go to the city centre.
- 7 I'd like coffee, please.
- 8 There are boys in my class. All students are girls.
- 9 Judy sent me postcards from London.
- 10 We have money to buy tickets, so I'll stay at home.
- 11 I prefer to put milk in my coffee.
- 12 I have problems with this computer. Don't worry!
- 13 I can't speak foreign languages.
- 14 Can you see pieces of my puzzle?

